BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC Y TẾ

Số: 513/CYT-TCCB

V/v Xây dựng Báo cáo Quy hoạch phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2015

HỎA-TỐC

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc

Thực hiện Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Công văn số 7611/BGTVT-TCCB ngày 15/6/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc xây dựng quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Giao thông vận tải (gửi kèm theo).

Để xây dựng Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, Cục Y tế yêu cầu các đơn vị thực hiện các nội dung sau:

1. Xây dựng Báo cáo Quy hoạch phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của đơn vị (phụ lục kèm theo).

2. Gửi Báo cáo Quy hoạch phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của đơn vị về Cục Y tế bằng văn bản và Email: tochuccanbo.cyt@mt.gov.vn **trước ngày 10/7/2015**.

3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tiến độ và chất lượng Báo cáo Quy hoạch phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của đơn vị./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Các Đ/c Phó Cục trưởng;
- Lưu: VT, TCCB.

CỤC TRƯỞNG

CỤC Y TẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vũ Văn Triển

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 7611 /BGTVT-TCCB	
V/v xây dựng quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ GTVT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2015*

CỤC Y TẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CÔNG VĂN ĐẾN
17 -06- 2015
Số: 1071

Kính gửi:
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Các Cục: Hàng hải Việt Nam, Đường thủy nội địa Việt Nam, Hàng không Việt Nam, Đăng kiểm Việt Nam; Y tế GTVT;
- Các Ban Quản lý dự án trực thuộc Bộ;
- Các Viện, Trường, Học viện trực thuộc Bộ;
- Báo Giao thông vận tải;
- Tạp chí Giao thông vận tải;
- Trung tâm Công nghệ thông tin;
- Tổng công ty Đường sắt VN.

Để xây dựng quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Bộ Giao thông vận tải yêu cầu các cơ quan, đơn vị thực hiện xây dựng báo cáo quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ: báo cáo và xây dựng quy hoạch phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, gửi về Bộ GTVT trước ngày **10/7/2015**.

2. Các Tổng cục, Cục, Tổng công ty:

- Chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý xây dựng quy hoạch phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, báo cáo về Tổng cục, Cục, Tổng công ty **trước ngày 10/7/2015**;

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 thuộc lĩnh vực, thẩm quyền quản lý (bao gồm cả các đơn vị thuộc các tỉnh, thành phố) gửi về Bộ GTVT **trước ngày 25/7/2015**. Các Tổng cục, Cục có nhiều đơn vị sự nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau thì báo cáo quy hoạch theo từng lĩnh vực hoạt động.

(Chi tiết theo các phụ lục gửi kèm)

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị trình báo cáo quy hoạch đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng quy hoạch./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Nguyễn Hồng Trường;
- Lưu: VT, TCCB (Nđt).

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

Phụ lục 2: Dùng cho các đơn vị sự nghiệp

(Kèm theo Công văn số 7644 /BGTVT-TCCB ngày 15/6/2015 của Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN

TÊN ĐƠN VỊ

BÁO CÁO

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Hà Nội, tháng năm 2015

ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO QUY HOẠCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Phần thứ nhất
THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

I. Thông tin chung về đơn vị (Lưu ý năm thành lập, cơ quan chủ quản, địa chỉ đơn vị,...)

II. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị

III. Mô hình, cơ chế hoạt động

IV. Tổ chức bộ máy, nhân sự

V. Cơ sở vật chất, tài chính và tài sản

VI. Quy mô, năng lực

VII. Kết quả hoạt động

VIII. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Phần thứ hai
QUY HOẠCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

I. Tình hình phát triển và dự báo nhu cầu, định hướng phát triển đối với lĩnh vực hoạt động của đơn vị

1. Tình hình phát triển của ngành, lĩnh vực đơn vị đang hoạt động.

2. Dự báo nhu cầu, định hướng phát triển đối với lĩnh vực hoạt động của đơn vị.

3. Bối cảnh trong nước và nước ngoài liên quan đến hoạt động của đơn vị.

4. Kinh nghiệm của các nước trong khu vực và trên thế giới về lĩnh vực hoạt động của đơn vị.

II. Quan điểm và mục tiêu

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

2.2. Mục tiêu cụ thể

3. Các tiêu chí cụ thể đối loại hình đơn vị đang hoạt động (về xây dựng, quy mô và các năng lực cụ thể khác).

III. Nội dung quy hoạch

1. Mô hình, cơ chế hoạt động

2. Cơ sở vật chất

3. Nhân lực

4. Quy mô, năng lực hoạt động

5. Nhu cầu vốn đầu tư

6. Các nội dung khác (theo tính chất đặc thù của từng loại hình đơn vị)

(Xây dựng chi tiết phương án quy hoạch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo các nội dung trên)

IV. Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về nhân lực

2. Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị

3. Giải pháp về đầu tư

4. Giải pháp về khoa học công nghệ

5. Giải pháp về tổ chức, quản lý

6. Giải pháp khác (theo tính chất đặc thù của từng loại hình, lĩnh vực hoạt động của đơn vị)

Phần thứ ba
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Tổ chức thực hiện

II. Lộ trình thực hiện

1. Giai đoạn 2016 - 2020

2. Giai đoạn 2020 – 2030

III. Kiến nghị, đề xuất

1. Đối với Chính phủ.

2. Đối với các Bộ, ngành, cơ quan chủ quản,....

Ghi chú:

- Các đơn vị sự nghiệp hoàn thiện các phụ biểu dùng cho các đơn vị sự nghiệp kèm theo.

- Các đơn vị có thể bổ sung các phụ biểu khác phù hợp với loại hình, lĩnh vực hoạt động của đơn vị

Phụ biểu số 1

MÔ HÌNH, CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

TT	Mô hình, cơ chế hoạt động	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
1	Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư							
2	Tự bảo đảm chi thường xuyên							
3	Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên *							
4	Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên							
5	Cổ phần hóa **							
6	Cơ chế khác ***							

Ghi chú:

- Đơn vị xác định mô hình, cơ chế hoạt động theo quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP và đánh dấu X vào ô tương ứng

- (*): Ghi mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên theo từng năm

- (**): Đơn vị đánh dấu X vào ô tương ứng nếu xác định cổ phần hóa

- (***): Ghi cụ thể cơ chế hoạt động khác (nếu có)

Phụ biểu số 2

ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC

ĐVT: Người

I. Số lượng

TT	Số lượng người làm việc	Đến 31/6/2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
1	Được cấp có thẩm quyền giao							
2	Số người làm việc theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị							
3	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68							
Tổng số								

II. Trình độ chuyên môn

TT	Trình độ	Đến 31/6/2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
1	Giáo sư							
2	Phó Giáo sư							
3	Tiến sĩ khoa học							
4	Tiến sĩ							
5	Thạc sĩ							
6	Đại học							
7	Cao đẳng							
8	Trung cấp							
9	Trình độ khác (theo yêu cầu cụ thể đối với loại hình, lĩnh vực hoạt động của đơn vị)							
	Tổng số							

III. Cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp

TT	Trình độ	Đến 31/6/2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
1	Hạng I							
2	Hạng II							
3	Hạng III							
4	Hạng IV							
5	Khác							
	Tổng số							

Phụ biểu số 3.1

CƠ SỞ VẬT CHẤT

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp không phải là cơ sở đào tạo, dạy nghề)

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030
I	**Diện tích đất hoặc trụ sở**										
1	Diện tích trụ sở (m2) *										
2	Tổng diện tích đất (ha)										
	Trong đó, phần đã xây dựng										
II	**Các chỉ tiêu cụ thể quy định đối với lĩnh vực hoạt động của đơn vị ****										
1	……..										
2	……..										

Ghi chú:

(*) Dùng cho các đơn vị chung trụ sở cơ quan khác: báo cáo theo diện tích trụ sở của cơ quan mình

(**) Các tiêu chí cụ thể đáp ứng theo yêu cầu đối với loại hình, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp

Phụ biểu số 3.2

CƠ SỞ VẬT CHẤT

(Dùng cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề)

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030	Ghi chú
I	**Diện tích đất (ha)**									
1	Tổng diện tích đất									
2	Trong đó, phần đã xây dựng									
II	**Diện tích sàn xây dựng (m2)**									
1	Hội trường, giảng đường, lớp học									
2	Thư viện									
3	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành									
4	Phòng máy tính									
5	Nhà thi đấu đa năng, nhà văn hóa									
6	Phòng dành cho giáo viên, giảng viên									
7	Phòng làm việc các phòng, ban, khoa									
8	Ký túc xá									
	Tổng diện tích sàn xây dựng									

Phụ biểu số 4

TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030
I	**Tổng thu**										
1	Ngân sách nhà nước cấp										
2	Thu phí										
3	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ										
4	Thu khác										
II	**Tổng chi**										
1	Chi thường xuyên										
2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản										
3	Chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học										
4	Chi thực hiện nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng										
5	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia										
6	Chi thực hiện tinh giản biên chế										
7	Chi khác (nếu có)										

Phụ biểu số 5.1

NĂNG LỰC VÀ QUY MÔ HOẠT ĐỘNG

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp không phải là cơ sở đào tạo, dạy nghề)

TT	Chỉ tiêu	Năng lực	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030
1	Chỉ tiêu 1 *											
2	Chỉ tiêu 2 *											
....	.....											
	Tổng cộng											

Ghi chú: (*) Các chỉ tiêu xác định kết quả hoạt động và dự kiến kế hoạch đến 2020, tầm nhìn đến 2030; đơn vị xác định các chỉ tiêu phù hợp với tính chất, loại hình, lĩnh vực hoạt động của đơn vị, ví dụ:

- Đối với các cảng vụ HH, ĐTNĐ: số lượng tàu ra vào, lượng hàng hóa, hành khách...;

- Đối với các Ban quản lý dự án: phạm vi, quy mô dự án (nhóm A,B,...), số lượng DA do Bộ làm chủ đầu tư,...

- Đối với các bệnh viện: các giường bệnh,...

- Đối với các trung tâm đăng kiểm là số lượng phương tiện đăng kiểm,...

- Đối với các trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe là qua mô, lưu lượng đào tạo, sát hạch....

Phụ biểu số 5.2

NĂNG LỰC VÀ QUY MÔ ĐÀO TẠO

(Dùng cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề)

ĐVT: Người

TT	Trình độ đào tạo	Năng lực thiết kế	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030
1	Đào tạo tiến sỹ											
2	Đào tạo thạc sỹ											
3	Đào tạo đại học											
4	Đào tạo cao đẳng											
5	Đào tạo cao đẳng nghề											
6	Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp											
7	Đào tạo trung cấp nghề											
8	SC và DN dưới 3 tháng											
	Tổng cộng											